



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08877/2024/PKQ/24.3002

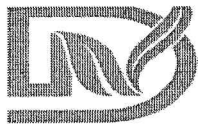
Tên khách hàng : Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera – Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP
Địa chỉ : Nhà điều hành KCN Đồng văn IV xã Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Địa điểm quan trắc : KCN Đồng văn IV xã Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Loại mẫu : Nước thải Số mẫu: 2
Mã mẫu : 240801.NT.035_036
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 01/08/2024 Ngày trả kết quả: 14/08/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A (Cmax)
				NT2	NT1	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	7,2	6-9
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	22,9	22,7	40
3	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	KPH (MDL=5)	64,97	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	15	78	40,5
5	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	10	135	24,3
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	22	329	60,75
7	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,15	6,73	4,05
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,13	1,4	3,24
9	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	15,28	35,52	16,2
10	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	<0,75 (LOQ=0,75)	KPH (MDL=0,25)	0,81
11	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	85,25	70,87	405
12	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F- .B&D:2017	mg/L	0,31	0,65	4,05
13	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH (MDL=0,035)	0,13	0,162
14	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	KPH (MDL=	1,3	4,05

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A (Cmax)
				NT2	NT1	
				0,3)		
15	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL= 0,002)	KPH (MDL= 0,002)	0,081
16	Tổng xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL= 0,002)	KPH (MDL= 0,002)	0,0567
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,004)	KPH (MDL= 0,004)	0,0405
18	Crom III (Cr ³⁺)	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500- Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,055)	KPH (MDL= 0,055)	0,162
19	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,14	0,85	0,81
20	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,05)	KPH (MDL= 0,05)	0,405
21	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,095)	KPH (MDL= 0,095)	1,62
22	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,1)	KPH (MDL= 0,1)	2,43
23	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,01)	KPH (MDL= 0,01)	0,162
24	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,002)	KPH (MDL= 0,002)	0,0405
25	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,000 3 (LOQ= 0,0003)	<0,000 3 (LOQ= 0,0003)	0,0405
26	Chì (Pb)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,015)	KPH (MDL= 0,015)	0,081
27	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,0007)	KPH (MDL= 0,0007)	0,00405
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011 + TCVN 6053:2011	Bq/L	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	0,1

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định



VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Website: <https://dainamenm.com>

Email: mtdainam@gmail.com

Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A (Cmax)
				NT2	NT1	
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011 + TCVN 6219:2011	Bq/L	KPH (MDL= 0,25)	KPH (MDL= 0,25)	1,0
30	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/ 100mL	940	7×10^3	3000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT2: Mẫu nước thải tại đường ống xả nước thải sau xử lý ra kênh A3-2-11.

Tọa độ: 20°37'34.9" (X: 2281842,128), 105°53'23.9" (Y: 592557,527)

+ NT1: Mẫu nước thải tại hố gom nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung.

Tọa độ: 20°37'44.65" (X: 2282918,554), 105°53'18.99" (Y: 592797,222)

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

+ Cột A (Cmax): Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Kq = 0,9; Kf = 0,9.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH



Phạm Văn Huân



Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

(